

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2024/HS-ST
Ngày: 24-10-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Dũng

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Đỗ Văn Hòa

- Bà Lê Thị Kiều Thu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Vũ Thùy Chi - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết: Ông Hà Văn Thịnh
- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 191/2024/HSST ngày 10 tháng 9
năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2024/QĐXXST-HS ngày 01
tháng 10 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Trần Quốc C (Tên gọi khác: Cường Đô L); Sinh năm 1988 tại tỉnh Bình
Thuận; Nơi cư trú: khu phố G, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; Dân tộc:
Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn:
9/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông: không rõ và bà Trần Thị H, sinh năm 1965;
Vợ, con: Chưa có.

Tiền án:

- Ngày 17/10/2007, TAND thành phố Phan Thiết xử phạt 30 tháng tù về tội
“Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 168, chấp hành xong hình phạt ngày 20/01/2009,
chưa thực hiện nghĩa vụ bồi thường dân sự.

- Ngày 20/9/2011, TAND huyện Hàm Thuận Nam xử phạt 18 tháng tù về tội
“Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” tại Bản án số 68, chấp hành xong
hình phạt tù ngày 03/12/2012, chưa thực hiện nghĩa vụ bồi thường dân sự.

- Ngày 05/5/2016, TAND thành phố Phan Thiết xử phạt 24 tháng tù về tội
“Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 71, chấp hành xong hình phạt ngày 27/11/2017.

- Ngày 28/9/2018, TAND thành phố Phan Thiết xử phạt 03 năm 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” xác định thuộc trường hợp “tái phạm nguy hiểm”, tại Bản án số 106, chấp hành xong hình phạt ngày 27/8/2021.

Tiền sự: không.

Nhân thân: Ngày 12/9/2023, TAND thành phố Phan Thiết xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 168. Chấp hành hình phạt tù tại trại giam Z – Bộ C1. Được trích xuất về Nhà tạm giữ Công an thành phố P để điều tra.

2. Nguyễn Thị N (Tên gọi khác: T) sinh năm 1988 tại tỉnh Bình Thuận; Nơi cư trú: Khu phố H, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 11/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1948 và bà Phan Thị M1 (đã chết); Chồng: Nguyễn Văn P, sinh năm 1986 (đã ly hôn) Con: có 03 người, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2022; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại:**

1. Phan Thị Bích N1, sinh năm 1994. Địa chỉ: Khu phố D, phường L, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1989. Địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

4. Huỳnh Văn K, sinh năm 2002. Địa chỉ: Khu phố H, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Lê D, sinh năm 1963. Địa chỉ: Khu phố E, phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. Trương Tiểu L1, sinh năm 1992. Địa chỉ: Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có đơn xin xét xử vắng mặt)

7. Phạm Thị Thanh H1, sinh năm 1998. Địa chỉ: Khu phố A, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

8. Nguyễn Linh T2, sinh năm 1997. Địa chỉ: Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

*** Người liên quan:**

Huỳnh Văn T3, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu phố D, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/4/2023 đến ngày 13/5/2023, Trần Quốc C đã thực hiện 03 vụ trộm cắp trên địa bàn thành phố P như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 02 giờ ngày 18/4/2023, Trần Quốc C đi bộ vào các con hẻm thuộc phường L, thành phố P để tìm tài sản trộm cắp. Khi C đi đến nhà của Phan Thị Bích N1 (sinh năm 1994, trú tại khu phố D, phường L, thành phố P), C phát hiện 01 chiếc xe mô tô biển số 86C1- 2 076.75 dựng bên hông nhà, có dây xích và ổ khóa xích bánh xe, không có người trông coi nên C lấy miếng sắt nhỏ của hộp quẹt ga mở ổ khóa xích bánh xe, rút dây điện xe rồi nổ máy tẩu thoát. Trộm được xe, C mở cốp xe, thấy bên trong có 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên Đoàn Ngọc T4 (sinh năm 1993, trú tại khu phố D, phường L, thành phố P) nên chạy xe trộm được đến nhà của Huỳnh Văn T3 (sinh năm 1982, trú tại khu phố D, phường Đ, thành phố P) để bán. Tại đây, C nói với T3 là xe của bạn nhờ bán giùm, T3 thấy xe có giấy tờ xe nên đồng ý mua với giá 4.000.000 đồng. Sau đó, T3 đã bán lại xe trên cho Huỳnh Vũ L2 (sinh năm 2003, trú tại thôn D, xã H, huyện H, là con của T3) với giá 6.500.000 đồng. L2 tiếp tục bán lại xe đã mua cho Nguyễn Ngọc T5 (sinh năm 1976, trú tại khu phố H, phường Đ, thành phố P) với giá 7.400.000 đồng.

Bị mất tài sản, Phan Thị Bích N1 đã đến Công an phường L trình báo vụ việc.

Vật chứng của vụ án:

- Thu giữ từ Nguyễn Ngọc T5: 01 xe mô tô biển số 86C1-076.75 và 01 đăng ký xe số 007179;

Tại kết luận định giá tài sản số 152 ngày 11/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng Hình sự thành phố P kết luận: 01 xe mô tô biển số 86C1-076.75, đã qua sử dụng, trị giá 8.000.000 đồng;

Xử lý vật chứng và dân sự: Xe mô tô biển số 86C1-076.75 của chủ sở hữu Đoàn Ngọc T4 (sinh năm 1993, trú tại khu phố D, phường L, thành phố P). T4 khai đã bán xe trên cho chị dâu là Phan Thị Bích N1 nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe và 01 giấy đăng ký xe cho N1, N1 không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

Huỳnh Văn T3, Huỳnh Vũ L2 và Nguyễn Ngọc T5 không yêu cầu hoàn trả lại số tiền đã mua xe mô tô biển số 86C1-076.75.

Vụ thứ hai: Khoảng 01 giờ ngày 12/5/2023, Trần Quốc C đi bộ vào các con hẻm thuộc phường Đ, thành phố P để tìm tài sản trộm cắp. Khi C đi đến nhà của Nguyễn Hữu L3 (sinh năm 1992, trú tại khu phố B, phường Đ, thành phố P). C phát hiện bên trong có dựng 01 xe mô tô biển số 86C1-432.15 của Nguyễn Hữu T1 (sinh năm 1989, trú tại khu phố B, phường Đ, thành phố P), 01 xe mô tô biển số 86C1-901.61 của Nguyễn Thị Kim N2 (sinh năm 1990, trú tại khu phố B, phường Đ, thành phố P), 01 xe mô tô biển số 86B5-357.25 của Huỳnh Văn K (sinh năm 2002, trú tại khu phố H, phường Đ, thành phố P), cửa cổng không khóa, không có người trông coi nên C mở cửa cổng đi vào trong nhà của L3, dắt trộm xe mô tô biển số 86C1-901.61 ra cổng, rút dây điện nổ máy xe rồi chạy xe về nhà của Nguyễn Thị Hằng N3 (sinh năm 1987, trú tại thôn X, xã P, thành phố P) cất giấu. Sau đó, C đón xe ôm quay lại nhà của L3 tiếp tục dắt trộm xe mô tô biển số 86C1-432.15 ra cổng, rút dây điện nổ máy xe chạy về nhà của N3 cất giấu. C tiếp tục đón xe ôm quay lại nhà của L3 dắt trộm xe mô tô biển số 86B5-357.25 ra cổng rút dây điện nhưng xe không nổ máy nên C đã nhờ người xe ôm đẩy xe về nhà của N3. Đến khoảng trưa ngày 12/5/2023, C

nhờ Nguyễn Thị N đem xe mô tô biển số 86C1-901.61 (kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe) đi cầm thế, N đồng ý nên điều khiển xe mô tô biển số 86C1-901.61 đến gặp Nguyễn Linh T2 (sinh năm 1997, trú tại khu phố A, phường P, thành phố P) để cầm thế, T2 thấy xe mô tô có giấy chứng nhận đăng ký nên đồng ý cầm thế xe với giá 4.000.000 đồng. Nhận được tiền, N lấy 500.000 đồng, đưa cho C số tiền 3.500.000 đồng, C nhận và cho N thêm 500.000 đồng. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày, N gặp Nguyễn Thành T6 (sinh năm 1994, trú tại khu phố B, phường Đ, thành phố P) nói cho T6 biết mới cầm thế xe mô tô biển số 86C1-901.61 và nhờ T6 tìm người để bán lại xe mô tô trên. Sau đó, T6 và N đến gặp T2 chuộc lại xe mô tô biển số 86C1-901.61 với giá 4.400.000 đồng rồi đem bán cho Trần Minh T7 (sinh năm 1964, trú tại khu phố A, phường Đ, thành phố P) với giá 9.000.000 đồng, T6 và N chia nhau mỗi người 2.300.000 đồng. Cũng buổi trưa cùng ngày, C thông qua mạng xã hội bán chiếc xe mô tô biển số 86B5-357.25 cho Phạm Thị Thanh H1 (sinh năm 1998, trú tại khu phố A, phường M, thành phố P) với giá 10.000.000 đồng. Khi bán xe cho H1, C nói xe mô tô của C, bị mất giấy đăng ký xe khi nào làm lại xong sẽ đưa giấy đăng ký xe cho H1 sau, Hòa đồng ý mua. Đến ngày 13/5/2023, C nhờ N bán chiếc xe mô tô biển số 86C1-432.15 nhưng không có giấy chứng nhận đăng ký xe, lúc này N biết xe mô tô trên là xe do C phạm tội mà có nhưng N vẫn đồng ý đem xe đi bán cho C. N đem xe mô tô biển số 86C1-432.15 đến tiệm H3 thuộc phường P, thành phố P bán cho Võ Thị An H2 (sinh năm 1992, trú tại thôn V, xã H, huyện H). Khi gặp H2, N nói xe của người bạn nhờ đi bán giùm, H2 tin nên mua với giá 4.000.000 đồng. Bán được xe, N lấy 500.000 đồng, đưa cho C số tiền 3.500.000 đồng, C nhận và cho N thêm 500.000 đồng. Bị mất tài sản, Nguyễn Hữu L3 đã đến Công an phường Đ trình báo vụ việc.

Vật chứng của vụ án: - Thu giữ từ Trần Minh Tuấn: 01 xe mô tô biển số 86C1-901.61, số khung: 3828KY031221, số máy: JA38E0514295 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe biển số 86C1-901.61;

- Thu giữ từ Võ Thị An H2: + 01 xe mô tô biển số 86C1-432.15, số khung: EY900676, số máy: E5500706;

- Thu giữ từ Phạm Thị Thanh H1: + 01 xe mô tô biển số 86B5-357.25, số khung: MK216175, số máy: E2220274;

Tại kết luận định giá tài sản số 172 ngày 23/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố P kết luận:

- 01 xe mô tô biển số 86C1-901.61, số khung: 3828KY031221, số máy: JA38E0514295 trị giá 11.000.000 đồng;

- 01 xe mô tô biển số 86C1-432.15, số khung: EY900676, số máy: E5500706 trị giá 14.666.667 đồng;

- 01 xe mô tô biển số 86B5-357.25, số khung: MK216175, số máy: E2220274 trị giá 28.333.333 đồng;

Tổng giá trị tài sản là 54.000.000 đồng;

Xử lý vật chứng và dân sự:

- Xe mô tô biển số 86C1-432.15, do Nguyễn Hữu T1 đứng tên chủ sở hữu nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho T1, T1 không yêu cầu bồi thường về phần dân sự

- Xe mô tô biển số 86C1-901.61, do Nguyễn Thị Kim N2 đứng tên chủ sở hữu nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe cho N2, N2 không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

- Xe mô tô biển số 86B5-357.25 của chủ sở hữu Lê Quý Đ (sinh năm 2000, trú tại thôn H, xã T, H). Đ khai đã bán xe trên cho Huỳnh Văn K, chưa làm thủ tục sang tên nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho K, K không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

- Trần Minh T7 không yêu cầu Nguyễn Thành T6 và Nguyễn Thị N hoàn trả lại số tiền 9.000.000 đồng; Võ Thị An H2 không yêu cầu Trần Quốc C và Nguyễn Thị N hoàn trả lại số tiền 4.000.000 đồng và Phạm Thị Thanh H1 yêu cầu Trần Quốc C trả lại số tiền 10.000.000 đồng. C chưa trả lại số tiền trên.

Vụ thứ ba: Vào khoảng 02 giờ ngày 13/5/2023, Trần Quốc C đi bộ vào các con hẻm thuộc phường B, thành phố P để tìm tài sản trộm cắp. Khi đi đến nhà của Lê D (sinh năm 1963, trú tại khu phố E, phường B, thành phố P), C phát hiện trong sân nhà dựng 01 chiếc xe mô tô biển số 86C1-854.25, không có người trông coi. C lấy miếng sắt trên hộp quạt mở cửa cổng rồi lên lút dắt xe mô tô ra khỏi cổng được khoảng 200m thì C rút dây điện xe mô tô nổ máy tẩu thoát. Trộm được xe, C điều khiển xe trộm được chạy đến khu vực V thuộc khu phố A, phường B, thành phố P tháo biển số 86C1-854.25 ném xuống sông C rồi lấy biển số 86B3-700.66 gắn vào xe, rồi chạy đến gặp Trương Tiểu L1 (sinh năm 1992, trú tại khu phố A, phường P, thành phố P) cầm thế với giá 4.000.000 đồng, C nói là xe của C, L1 tin nên đồng ý cầm thế.

Bị mất tài sản, Lê D đã đến Công an phường B trình báo vụ việc. Vật chứng của vụ án:

- Thu giữ từ Trương Tiểu L1: 01 xe mô tô biển số 86B3-700.66, số khung: 7634JZ093642, số máy: JC76E0435295;

Tại kết luận định giá tài sản số 174 ngày 23/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố P kết luận:

- 01 xe mô tô hiệu Honda Future FI, số khung: 7634JZ093642, số máy: JC76E0435295 trị giá 17.666.667 đồng;

Xử lý vật chứng và dân sự:

- Xe mô tô hiệu Honda Future FI, số khung: 7634JZ093642, số máy: JC76E0435295 của chủ sở hữu Lê Văn M2 (sinh năm 1977, trú tại khu phố E, phường B, thành phố P). M2 khai đã bán xe trên cho Lê D, chưa làm thủ tục sang tên nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho D, D không yêu cầu bồi thường về phần dân sự. Riêng đối với biển số 86C1-854.25, C khai đã ném xuống sông C nên không thu hồi được. - Biển số 86B3-700.66, do chưa làm rõ nguồn gốc nên Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ làm rõ xử lý sau.

- Trương Tiểu L1 không yêu cầu C hoàn trả lại số tiền 4.000.000 đồng.

Bản cáo trạng số 187/CT/VKSPT-HS ngày 06 tháng 9 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết đã truy tố bị cáo Trần Quốc C về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c, g khoản 2 điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 và Nguyễn Thị N về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ Luật Hình sự 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Phan Thiết giữ quyền công tố luận tội và tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Trần Quốc C về tội “Trộm cắp tài sản” và Nguyễn Thị N về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” đề nghị hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 2 Điều 52, Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Trần Quốc C mức án tù từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm 06 tháng tù. Tổng hợp hình phạt Bản án số 168/2023/HSST ngày 12/09/2023 Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “ Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ Luật Hình sự 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị N mức án tù 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng.

Về dân sự:

- Xe mô tô biển số 86C1-076.75 của chủ sở hữu Đoàn Ngọc T4 (sinh năm 1993, trú tại khu phố D, phường L, thành phố P). T4 khai đã bán xe trên cho chị dâu là Phan Thị Bích N1 nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe và 01 giấy đăng ký xe cho N1, N1 không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

- Xe mô tô biển số 86C1-432.15, do Nguyễn Hữu T1 đứng tên chủ sở hữu nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho T1, T1 không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

- Xe mô tô biển số 86C1-901.61, do Nguyễn Thị Kim N2 đứng tên chủ sở hữu nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe cho N2, N2 không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

- Xe mô tô biển số 86B5-357.25 của chủ sở hữu Lê Quý Đ (sinh năm 2000, trú tại thôn H, xã T, H). Đ khai đã bán xe trên cho Huỳnh Văn K, chưa làm thủ tục sang tên nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho K, K không yêu cầu bồi thường về phần dân sự. (Bút lục số 109). Trần Minh T7 không yêu cầu Nguyễn Thành T6 và Nguyễn Thị N hoàn trả lại số tiền 9.000.000 đồng; Võ Thị An H2 không yêu cầu Trần Quốc C và Nguyễn Thị N hoàn trả lại số tiền 4.000.000 đồng và Phạm Thị Thanh H1 yêu cầu Trần Quốc C trả lại số tiền 10.000.000 đồng. C chưa trả lại số tiền trên.

- Xe mô tô hiệu Honda Future FI, số khung: 7634JZ093642, số máy: JC76E0435295 của chủ sở hữu Lê Văn M2 (sinh năm 1977, trú tại khu phố E, phường B, thành phố P). M2 khai đã bán xe trên cho Lê D, chưa làm thủ tục sang tên nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho D, D không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

Riêng đối với biển số 86C1-854.25, C khai đã ném xuống sông C nên không thu hồi được.

- Biển số 86B3-700.66, do chưa làm rõ nguồn gốc nên Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ làm rõ xử lý sau.

- Trương Tiểu L1 không yêu cầu C hoàn trả lại số tiền 4.000.000 đồng;

- Buộc bị cáo Trần Quốc C hoàn trả cho bà Phạm Thị Thanh H1 số tiền 10.000.000 đồng.

- Biện pháp Tư pháp: Áp dụng điểm b, khoản 1 Điều 47

Buộc bị cáo Trần Quốc C nộp lại số tiền 14.000.000 đồng, khoản thu lợi bất chính nộp vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị N nộp lại số tiền 4.300.000 đồng, khoản thu lợi bất chính nộp vào ngân sách nhà nước.

Bị cáo Trần Quốc C và bị cáo Nguyễn Thị N xác định cáo trạng truy tố là không oan sai, bị cáo không tranh luận gì, thống nhất với quan điểm luận tội của Viện kiểm sát. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vì bị cáo ăn năn hối hận về hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ để buộc tội bị cáo: Đây là vụ án “Trộm cắp tài sản” và “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” do Trần Quốc C và Nguyễn Thị N thực hiện. Từ ngày 18/4/2023 đến ngày 13/5/2023, Trần Quốc C có 01 tiền án về tội chiếm đoạt tài sản, được xác định là “tái phạm nguy hiểm” đã thực hiện 03 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố P, cụ thể:

- Ngày 18/4/2023, tại khu phố D, phường L, thành phố P, Trần Quốc C đã lén lút chiếm đoạt 01 xe mô tô biển số 86C1-076.75 trị giá 8.000.000 đồng của Phan Thị Bích N1.

- Ngày 12/5/2023, tại khu phố B, phường Đ, thành phố P, Trần Quốc C đã lén lút chiếm đoạt xe mô tô biển số 86C1-432.15 trị giá 14.666.667 đồng của Nguyễn Hữu T1; xe mô tô biển số 86C1-901.61 trị giá 11.000.000 đồng của Nguyễn Thị Kim N2 và xe mô tô biển số 86B5-357.25 trị giá 28.333.333 đồng của Huỳnh Văn K. Sau khi trộm được xe mô tô biển số 86C1-432.15, C nhờ Nguyễn Thị N đem xe đi bán giùm,

N biết rõ nguồn gốc xe trên là do C trộm cắp mà có nhưng N vẫn đồng ý đem xe mô tô trên đi bán.

- Ngày 13/5/2023, tại khu phố E, phường B, thành phố P, Trần Quốc C đã lén lút chiếm đoạt xe mô tô biển số 86C1-854.25 trị giá 17.666.000 đồng của Lê D. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 79.666.000 đồng.

Hành vi nêu trên của Trần Quốc C và Nguyễn Thị N là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của người khác và gây mất trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy, cần phải xử lý bằng biện pháp hình sự để răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

Cáo trạng truy tố đối với các bị cáo với tội danh và khung hình phạt như đã viện dẫn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Xét bị cáo Trần Quốc C vì động cơ tư lợi nên đã cố ý thực hiện hành vi lén lút nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác bán lấy tiền tiêu xài, bất chấp hậu quả. Hành vi phạm tội của bị cáo mang tính nguy hiểm cao cho xã hội, không những xâm phạm đến quan hệ sở hữu về tài sản của công dân mà còn tạo dư luận xấu, gây mất trật tự trị an cho xã hội do vậy cần thiết phải xử lý nghiêm.

Đánh giá về tính chất, mức độ hành vi của bị cáo cho thấy: Bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức cũng như khả năng điều khiển hành vi của mình đối với xã hội, ý thức được quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, thế nhưng với bản chất lười biếng, lười lao động muốn có tiền tiêu xài, nên bị cáo đã có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, bất chấp pháp luật.

Hành vi của bị cáo Trần Quốc C đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, gây mất ổn định về trật tự tại địa phương là nguy hiểm cho xã hội. Do đó, cần xử lý bằng biện pháp hình sự để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung đồng thời cần tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo có thời gian tu dưỡng, rèn luyện trở thành người công dân tốt và có ích cho xã hội.

[3] Về tình tiết tăng nặng: Trần Quốc C đã 03 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xét bị cáo Nguyễn Thị N, N được C nhờ đem xe đi bán giùm, N biết rõ nguồn gốc xe trên là do C trộm cắp mà có nhưng N vẫn đồng ý đem xe mô tô trên đi bán. Vì vậy bị cáo phạm tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Đánh giá về tính chất, mức độ hành vi của bị cáo cho thấy: Bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức cũng như khả năng điều khiển hành vi của mình đối với xã hội, ý thức được quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, thế nhưng với bản chất lười biếng, lười lao động muốn có tiền tiêu xài, nên bị cáo đã có hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, nhằm hưởng lợi, bất chấp pháp luật.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị N đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, gây mất ổn định về trật tự tại địa phương là nguy hiểm cho xã hội. Do đó, cần xử lý bằng biện pháp hình sự để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai báo thành khẩn hành vi phạm tội, bị cáo N phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, hiện nay đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, và hiện đang mang thai, do vậy được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s, n, khoản 01, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét bị cáo có nhân thân tốt có địa chỉ nơi cư trú ổn định rõ ràng, hơn nữa tính chất hành vi mang tính nhất thời, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 01 điều 51 Bộ luật Hình sự, do vậy nghĩ nên khoan hồng áp dụng quy định tại điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo bằng hình phạt tù cho hưởng án treo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát giáo dục

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo C và Nguyễn Thị N đã thành khẩn khai báo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo N phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i,s,n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Nguyễn Thị Hằng N3 không biết 03 xe mô tô, gồm xe mô tô biển số 86C1-432.15, xe mô tô biển số 86C1-901.61, xe mô tô biển số 86B5-357.25 để tại nhà của N3 là tài sản do Trần Quốc C trộm cắp nên không xử lý trách nhiệm hình sự đối với N3 là có căn cứ.

Huỳnh Văn T3, Huỳnh Vũ L2, Nguyễn Ngọc T5 là những người đã mua xe mô tô biển số 86C1-076.75 từ Trần Quốc Cường, nhưng do không biết xe do C trộm cắp mà có nên không xem xét xử lý hình sự là có căn cứ.

Võ Thị An H2 mua xe mô tô biển số 86C1-432.15, Phạm Thị Thanh H1 mua xe mô tô biển số 86B5-357.25, Nguyễn Linh T2 và Trần Minh T7 là người đã cầm thế và mua xe mô tô biển số 86C1-901.61. Do không biết là xe do C phạm tội mà có nên không xử lý hình sự là có căn cứ.

Nguyễn Thành T6 đi cùng N bán xe mô tô biển số 86C1-901.61, T6 không biết là tài sản do trộm cắp mà có nên không xem xét xử lý hình sự. Trương Tiểu L1 nhận cầm thế chiếc xe mô tô biển số 86C1-854.25, được thay bằng biển số 86B3-700.66 từ C, do L1 không biết là xe do C trộm cắp mà có nên không xem xét xử lý hình sự là có căn cứ.

[5] Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

- Xe mô tô biển số 86C1-076.75 của chủ sở hữu Đoàn Ngọc T4 (sinh năm 1993, trú tại khu phố D, phường L, thành phố P). T4 khai đã bán xe trên cho chị dâu là Phan Thị Bích N1 nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe và 01 giấy đăng ký xe cho N1, N1 không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

- Xe mô tô biển số 86C1-432.15, do Nguyễn Hữu T1 đứng tên chủ sở hữu nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho T1, T1 không yêu cầu bồi thường về phần dân sự

- Xe mô tô biển số 86C1-901.61, do Nguyễn Thị Kim N2 đứng tên chủ sở hữu nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe cho N2, N2 không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

- Xe mô tô biển số 86B5-357.25 của chủ sở hữu Lê Quý Đ (sinh năm 2000, trú tại thôn H, xã T, H). Đ khai đã bán xe trên cho Huỳnh Văn K, chưa làm thủ tục sang tên nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho K, K không yêu cầu bồi thường về phần dân sự. (Bút lục số 109) - Trần Minh T7 không yêu cầu Nguyễn Thành T6 và Nguyễn Thị N hoàn trả lại số tiền 9.000.000 đồng; Võ Thị An H2 không yêu cầu Trần Quốc C và Nguyễn Thị N hoàn trả lại số tiền 4.000.000 đồng và Phạm Thị Thanh H1 yêu cầu Trần Quốc C trả lại số tiền 10.000.000 đồng. C chưa trả lại số tiền trên.

- Xe mô tô hiệu Honda Future FI, số khung: 7634JZ093642, số máy: JC76E0435295 của chủ sở hữu Lê Văn M2 (sinh năm 1977, trú tại khu phố E, phường B, thành phố P). M2 khai đã bán xe trên cho Lê D, chưa làm thủ tục sang tên nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho D, D không yêu cầu bồi thường về phần dân sự.

Riêng đối với biển số 86C1-854.25, C khai đã ném xuống sông C nên không thu hồi được.

- Biển số 86B3-700.66, do chưa làm rõ nguồn gốc nên Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ làm rõ xử lý sau.

- Trương Tiểu L1 không yêu cầu C hoàn trả lại số tiền 4.000.000 đồng; - Buộc bị cáo Trần Quốc C hoàn trả cho bà Phạm Thị Thanh H1 số tiền 10.000.000 đồng.

- Biện pháp Tư pháp: Áp dụng điểm b, khoản 1 Điều 47.

Buộc bị cáo Trần Quốc C nộp lại số tiền 14,000.000 đồng, khoản thu lợi bất chính nộp vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị N nộp lại số tiền 4.300.000 đồng, khoản thu lợi bất chính nộp vào ngân sách nhà nước.

[6] Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* **Tuyên bố:** Bị cáo Trần Quốc C phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

* **Áp dụng:** Điểm c, g khoản 2 điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015.

* **Xử phạt:** Bị cáo Trần Quốc C 03 (Ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Tổng hợp hình phạt Bản án số 168/2023/HSST ngày 12/09/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” buộc bị cáo Trần Quốc C chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 06 (sáu) năm. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/5/2023.

* **Tuyên bố:** Bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

* **Áp dụng:** khoản 1 điều 323; điểm i, s, n, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

* **Xử phạt:** Bị cáo Nguyễn Thị N 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án 24/10/2024.

- Giao bị cáo cho UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận địa phương nơi thường trú giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

- Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án Hình sự;

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo qui định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Áp dụng: điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 2015.

Buộc bị cáo Trần Quốc C hoàn trả cho bà Phạm Thị Thanh H1 số tiền 10.000.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Biện pháp Tư pháp:

Áp dụng: điểm b Khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015.

- Buộc bị cáo Trần Quốc C nộp lại số tiền 14.000.000 đồng khoản thu lợi bất chính nộp vào ngân sách nhà nước.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị N nộp lại số tiền 4.300.000 đồng khoản thu lợi bất chính nộp vào ngân sách nhà nước.

* **Về án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Trần Quốc C và bị cáo Nguyễn Thị N mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo C phải nộp 500.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo bản án của các bị cáo là 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án, (24/10/2024), quyền kháng cáo của người bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tp Phan Thiết;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Công an tp Phan Thiết;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND địa phương nơi b/c thường trú;
- Thi hành án thành phố Phan Thiết;
- Lưu hồ sơ.

**TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Tòa**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Dũng